

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú	Cơ quan thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu		
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	25		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	42,37%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	59		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	25		
3.	Kiểm tra CCHC				
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức				

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú	Cơ quan thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu		
	và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)				
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan			
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%			
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao				
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	108		
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	72		
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0		
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	Đang thực hiện 36 nhiệm vụ trong hạn	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng			
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú	Cơ quan thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	88	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	67	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	21	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	21	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	87,5	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	8	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	7	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	718	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	699	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	699	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			VP UBND TP
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	41	(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	5	
1.4.	Số TTHC sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	36	
1.5.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương <i>(Theo danh mục TTHC được công bố trên Cổng dịch vụ công QG)</i>	Thủ tục	2146	Tính đến ngày 14/6/2026
1.5.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1772	
1.5.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	272	
1.5.3.	<i>Số TTHC dùng chung cấp tỉnh, cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	80	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			VP UBND TP
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	57	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	63	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	2.146	Tính đến ngày 14/6/2026

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			VP UBND TP
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,94%%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.307.807	Theo số liệu thống kê báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương từ Hệ thống TTGQTTHC cấp tỉnh và bộ, ngành (Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026)
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.306.970	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,2%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.194.000	Theo số liệu thống kê báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương từ Hệ thống TTGQTTHC cấp tỉnh và bộ, ngành (Từ ngày 15/12/2025
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.184.560	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				đến ngày 14/6/2026)
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	83,07%	
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	981	Tính đến ngày 14/6/2026 (Trong 2.414 PAKN nhận được có 645 PAKN được chuyển đến quan có thẩm quyền giải quyết, có 981 PAKN thuộc phạm vi giải quyết)
3.3.2.	Đã giải quyết xử lý		839	
3.3.3.	Đang xử lý		142	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	14/14
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	15/15
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	16	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1.632	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>24</i>	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>170</i>	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>1.438</i>	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	8.590	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	7.491	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	945	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2.343	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	71.333	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	65.471	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	143	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,4%	
3.5.			20	
3.6.			15,70%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	13	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	221	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	126	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1.522	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i>.		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	33,8%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	38.756,4	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	13.103,477	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1.798	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	12	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	69	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	312	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>16</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>27</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>269</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1.405	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	10	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		100%	
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
3.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.</i>	%	100	
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
3.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.162	
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.162	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	71,61%	
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	1.899	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	1.360	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	97,69%	
4.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	1.349.314	
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	1.318.113	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	86,67%	
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	31.201	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	27.045	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
4.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	389	
4.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	389	